

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 4 - THANH HÓA **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2026/HS-ST
Ngày 19 tháng 5 năm 2026.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Khắc Dương.

Bà Triệu Thị Hiệp.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kiều Oanh - Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa (Cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 69/2026/TLST-HS ngày 07 tháng 4 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 89/2026/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 5 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Bị cáo **Nguyễn Thị D**, sinh ngày 19/10/1992 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: Số nhà B, đường C, thôn Đ, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa; CCCD số 038192001676; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C và bà Ngô Thị T; chồng: Nguyễn Công V (là bị cáo trong vụ án) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Bị cáo **Nguyễn Công V**, sinh ngày 24/4/1986 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: Số nhà B, đường C, thôn Đ, xã Đ, tỉnh Thanh Hóa; CCCD số 038086048406; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị L; vợ: Nguyễn Thị D (là bị cáo trong vụ án) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

3. Bị cáo **Đỗ Thị T1**, sinh ngày 06/3/1991 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn P, xã H, tỉnh Thanh Hóa; CCCD số 038191004042; nghề nghiệp: Dược sỹ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Viết Đ và bà Nguyễn Thị S; chồng: Mai

Công L1 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

4. Bị cáo **Triệu Thị N1**, sinh ngày 02/01/1967 tại Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn Đ, xã N, tỉnh Thanh Hóa; CCCD số 038167001681; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Triệu N2 và bà Phùng Thị C1; chồng: Nguyễn Viết D1 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

Bị hại:

1. Công ty TNHH M1.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hồng T2; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trương Nguyễn Hoàng P; chức vụ: Phó tổng giám đốc khối pháp lý và Tuân thủ (Theo giấy uỷ quyền số 03392 ngày 01/8/2024 của Tổng giám đốc).

Người được uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Bùi Quốc H, sinh năm 2001; CCCD số 066201000751; chức vụ: Nhân viên Phòng quản lý Công ty TNHH M1. (Theo giấy uỷ quyền số 02174/2026/MVL-LC ngày 11/5/2026).

Địa chỉ: Số G, H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xét xử vắng mặt.

2. Công ty TNHH P4.

Đại diện theo pháp luật: Ông KEVIN JOONG KWON; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: Tầng B, TTTM S, số C T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần An G, chức vụ: Nhân viên Phòng giải quyết quyền lợi BH, V2 (Theo văn bản uỷ quyền số 38-11/03.26/PL ngày 01/3/2026). Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tầng B, tòa nhà Đ chức năng, số B đường Q, phường T, tỉnh Nghệ An.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bệnh viện Đ1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Viết P1; chức vụ: Chủ tịch HĐQT. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Í, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng:

1. Ông Lê Ngọc P2, sinh năm 1958; CCCD số 03805815640, nguyên giám đốc Bệnh viện Đ1. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Lê Thị Thúy H1, sinh năm 1995; CCCD số 038195033981. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: SN D, Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1988; CCCD số 038188016826. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

4. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1989; CCCD số 038189033119. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

5. Bà Trịnh Thị T3, sinh năm 1991; CCCD số 038191008219. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

6. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1989; CCCD số 038189003392. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

7. Ông Mai Văn L3, sinh năm 1966; CCCD số 038066016499. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

8. Ông Lê Viết T4, sinh năm 1987; CCCD số 038087007046. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Í, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

9. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1988; CCCD số 038188014332. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

10. Bà Hoàng Thúy Q, sinh năm 1993; CCCD số 038193024115. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Chung Cư P, phường H, tỉnh Thanh Hóa.

11. Bà Bùi Thùy L4, sinh năm 1993; CCCD số 038193025515. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Í, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

12. Ông Lê Văn Á, sinh năm 1964; CCCD số 038064002049. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

13. Ông Lê Đình T5, sinh năm 1994; CCCD số 038094041424. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

14. Ông Bùi Trung A, sinh năm 1988; CCCD số 038088025152. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Số G T, phường H, tỉnh Thanh Hóa.

15. Ông Lê Đức B, sinh năm 1990; CCCD số 038090022049. Có đơn xét

xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

16. Bà Vũ Thị Hải Y, sinh năm 1988; CCCD số 038188005369. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: S thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

17. Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1993; CCCD số 038193049733. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

18. Bà Hoàng Quỳnh A1, sinh năm 1993; CCCD số 038193013672. Có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Giữa tháng 04/2022, Triệu Thị N1 có nói chuyện với vợ chồng Nguyễn Công V và Nguyễn Thị D là nếu tham gia bảo hiểm Manulife sẽ được hưởng ưu đãi thanh toán chi phí nằm viện khoảng 2.000.000 đồng/01 ngày nên ngày 28/4/2022 D và V đã tham gia ký 02 hợp đồng bảo hiểm tại M (Điều ký hợp đồng bảo hiểm có mã số 3820595849 (hợp đồng có hiệu lực ngày 14/4/2022) với số tiền đóng hằng năm là 18.120.000 đồng, người hưởng bảo hiểm là Nguyễn Thị D và hợp đồng bảo hiểm có mã số 3821354451 (hợp đồng có hiệu lực ngày 14/4/2022) với số tiền đóng hằng năm 21.266.000 đồng, người hưởng bảo hiểm là Nguyễn Công V); sau khi V và D tham gia bảo hiểm M, Triệu Thị N1 đã liên hệ với Đỗ Thị T1, là nhân viên khoa Dược - Bệnh viện Đ1 để T1 liên hệ làm giúp bệnh án điều trị “khống” cho V và D tại Bệnh viện Đ1 với mục đích hưởng bảo hiểm M, T1 đã đồng ý; thông qua Triệu Thị N1, Đỗ Thị T1 đã liên hệ với các bác sĩ tại Bệnh viện Đ1 lập khống các bệnh án cho Nguyễn Công V và Nguyễn Thị D để thanh toán hưởng bảo hiểm như sau:

Lần 1: Bệnh án nội khoa số 003865 điều trị bệnh viêm bàng quang từ ngày 07/6/2022 đến 17/6/2022. Ngày 07/6/2022, Triệu Thị N1 đưa Nguyễn Công V đến gặp Đỗ Thị T1, nhờ T1 xin các thủ tục khám bệnh và điều trị khống để xây dựng bệnh án “Viêm bàng quang” để thanh toán bảo hiểm; T1 đã đưa V làm thủ tục nhập viện mà không phải thăm khám hay điều trị; T1 xin các bác sĩ và các kỹ thuật viên các kết quả khám, xét nghiệm và xin cho V được điều trị nội trú dù thực tế V không khám, không xét nghiệm và không điều trị; đến ngày 17/6/2022 kết thúc bệnh án, T1 đưa tài liệu hồ sơ cho Triệu Thị N1 để N1 đưa cho V ký; V đưa cho N1 8.000.000 đồng, N1 đưa cho T1 5.500.000 đồng (tiền công và tiền đóng viện phí theo bệnh án cho Nguyễn Công V); số tiền Công ty TNHH M1 thanh toán đối với bệnh án này cho V là

21.999.000 đồng chuyển qua tài khoản Ngân hàng T6 số tài khoản 030061774846 của Nguyễn Thị Diệu .

Lần 2: Bệnh án điều trị nội trú số 38721.22.06.1308 điều trị bệnh viêm phổi từ ngày 14/6/2022 đến 22/6/2022. Ngày 14/6/2022 Triệu Thị N1 nhờ T1 xin làm bệnh án điều trị nội trú cho Nguyễn Thị D mà không phải nằm viện; T1 đồng ý và đưa D đến các khoa, phòng để làm thủ tục khám ban đầu và nhập viện điều trị nội trú; sau đó T1 đưa D lên gặp bác sĩ Vũ Thị Hải Y, khoa Hồi sức cấp cứu, T1 xin Vũ Thị Hải Y cho D ra về, không ở lại điều trị nhưng vẫn làm hồ sơ bệnh án điều trị nội trú và được Hải Y đồng ý; để hợp thức các bệnh án không, hàng ngày Hải Y sẽ ra các phiếu chỉ định để T1 trực tiếp cầm đi xin các phiếu xét nghiệm “không” để bổ sung vào hồ sơ bệnh án và chuyển về khoa điều trị; đến ngày 22/6/2022 T1 xin làm thủ tục ra viện cho D và thông báo D đến bệnh viện để ký giấy tờ, nộp viện phí; V đưa cho N1 8.000.000 đồng, N1 đưa cho T1 5.500.000 đồng (tiền công và tiền đóng viện phí theo bệnh án cho Nguyễn Thị D). Số tiền Công ty M1 đã thanh toán đối với bệnh án này cho Nguyễn Thị D là 15.112.000 đồng.

Lần 3: Bệnh án nội trú số 38721.23.03.0450 điều trị bệnh “viêm tai giữa” từ ngày 13/3/2023 đến 23/3/2023. Ngày 13/3/2023, Nguyễn Công V nhờ T1 xin làm bệnh án điều trị nội trú cho Nguyễn Thị D mà không phải nằm viện. T1 đồng ý và đưa D đến các khoa, phòng để làm thủ tục khám ban đầu và nhập viện điều trị nội trú; sau đó T1 đưa D lên gặp bác sĩ Lê Đình T5, khoa Hồi sức cấp cứu, T1 xin Lê Đình T5 cho D ra về, không ở lại điều trị nhưng vẫn làm hồ sơ bệnh án điều trị nội trú và được T5 đồng ý; để hợp thức các bệnh án không, hàng ngày T5 sẽ ra các phiếu chỉ định để T1 trực tiếp cầm đi xin các phiếu xét nghiệm “không” để bổ sung vào hồ sơ bệnh án và chuyển về khoa điều trị; đến ngày 23/3/2023 T1 xin bác sĩ làm thủ tục ra viện cho D và D đưa cho T1 số tiền 5.500.000 đồng thanh toán viện phí. Số tiền Công ty M1 đã thanh toán đối với bệnh án này cho Nguyễn Thị D là 17.699.000 đồng.

Lần 4: Bệnh án nội trú số 38721.23.05.0624 điều trị bệnh viêm phổi từ ngày 15/5/2023 đến 23/5/2023. Ngày 15/5/2023 V trực tiếp liên hệ với T1 làm bệnh án điều trị nội trú không, bệnh viêm phổi để thanh toán tiền bảo hiểm. T1 đã đưa V làm thủ tục nhập viện mà không phải thăm khám hay điều trị gì cả; T1 xin các bác sĩ và các kỹ thuật viên các kết quả khám, xét nghiệm và xin cho V được điều trị nội trú dù thực tế V không khám, không xét nghiệm và không điều trị; đến ngày 25/5/2023 kết thúc bệnh án thì V đến nhận giấy tờ; số tiền Công ty TNHH M1 thanh toán đối với bệnh án này là 28.578.000 đồng qua tài khoản Ngân hàng V3 số tài khoản 11624041986 của Nguyễn Công V; V đã đưa cho Đỗ Thị T1 số tiền 5.500.000 đồng (tiền công và tiền đóng viện phí theo bệnh án cho Nguyễn Công V).

Ngoài ra, trước khi tham gia bảo hiểm M, Nguyễn Công V và Nguyễn Thị Diệu C2 tham gia bảo hiểm P3 và sử dụng 04 bệnh án “khổng” tại Bệnh viện Đ1, cụ thể:

Bệnh án của Nguyễn Thị D, vào viện ngày 14/6/2022, ra viện ngày 22/6/2022, bệnh viêm phổi, được bảo hiểm Đ1 thanh toán 1.600.000 đồng.

Bệnh án của Nguyễn Thị D, vào viện ngày 13/3/2023, ra viện ngày 23/3/2023, bệnh viêm tai giữa mưng mủ, được bảo hiểm P3 thanh toán 2.000.000 đồng.

Bệnh án của Nguyễn Công V, vào viện ngày 07/6/2022, ra viện ngày 17/6/2022, bệnh viêm bàng quang cấp, được bảo hiểm P3 thanh toán 3.600.000 đồng.

Bệnh án của Nguyễn Công V, vào viện ngày 15/5/2023, ra viện ngày 25/5/2023, bệnh viêm phổi, được bảo hiểm Đ1 thanh toán 4.000.000 đồng.

Tổng 04 bệnh án trên được bảo hiểm P3 thanh toán số tiền là 11.200.000 đồng.

Kết luận giám định số 1287/KL-KTHS ngày 05/3/2026 của Phòng K, Công an tỉnh T kết luận: Các chữ ký, chữ viết của bác sĩ, điều dưỡng có trong hồ sơ bệnh án tương ứng với chữ ký, chữ viết tại mẫu so sánh do cơ quan điều tra thu thập là cùng một người ký, viết ra. Riêng đối với chữ ký của bác sĩ Bùi Trung A có trong tờ phiếu trả lời kết quả nội soi tai mũi họng của Nguyễn Thị D ngày 22/3/2023 so với mẫu so sánh không phải cùng một người ký ra.

Về bồi thường thiệt hại: Nguyễn Thị D và Nguyễn Công V đã tự nguyện khắc phục hậu quả, trả lại toàn bộ số tiền trực lợi 11.200.000 đồng cho Công ty Đ1 và 83.388.000 đồng cho Công ty TNHH M1.

Đối với số tiền bảo hiểm y tế đã thanh toán của 04 bệnh án khổng, Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thanh Hóa chưa chi trả cho Bệnh viện Đ1, các bị cáo đã nộp lại cho Bệnh viện Đ1.

Đối với số tiền D và V đưa cho N1 02 lần tổng 16.000.000 đồng, N1 đưa cho T1 11.000.000 đồng, số tiền còn lại 5.000.000 đồng N1 hưởng lợi. Đối với số tiền T1 nhận của N1 11.000.000 đồng và nhận của D và V 11.000.000 đồng. T1 đã nộp viện phí và chi phí khám chữa bệnh cho D và V, số tiền còn lại T1 hưởng lợi 2.944.000 đồng.

Cáo trạng số 18/CT-VKSKV4 ngày 06/4/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa đã truy tố các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V, Triệu Thị N1 và Đỗ Thị T1 về tội “Gian lận trong kinh doanh bảo hiểm” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 213 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội danh, điều luật nêu

trên, sau khi đánh giá tính chất vụ án, xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V, Triệu Thị N1, Đỗ Thị T1 về tội “Gian lận trong kinh doanh bảo hiểm”

Căn cứ điểm c khoản 1, 4 Điều 213; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 36; Điều 47 của Bộ luật Hình sự, đề nghị mức án đối với bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V mỗi bị cáo từ 27 đến 30 tháng cải tạo không giam giữ.

Căn cứ điểm c khoản 1, 4 Điều 213, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 36; Điều 47 của Bộ luật Hình sự, đề nghị mức án đối với bị cáo Đỗ Thị T1 từ 25 đến 27 tháng cải tạo không giam giữ.

Căn cứ điểm c khoản 1, 4 Điều 213; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36; Điều 47 của Bộ luật Hình sự, đề nghị mức án đối với bị cáo Triệu Thị N1 từ 21 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ.

Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V, Triệu Thị N1 và Đỗ Thị T1 mỗi bị cáo 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Đề nghị khấu trừ 10% thu nhập hằng tháng của Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V, Triệu Thị N1 và Đỗ Thị T1.

Biện pháp tư pháp: Truy thu, tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lời bất chính của Đỗ Thị T1 2.944.000 đồng (*Hai triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*); Triệu Thị N1 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Về bồi thường dân sự: Các bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ số tiền trực lợi nên không xem xét.

Về án phí: Đề nghị buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đúng như Cáo trạng đã truy tố, đồng ý với luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Lời nói sau cùng các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do

đó, các hành vi, quyết định tổ tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

Từ năm 2022 đến năm 2023, Nguyễn Công V và Nguyễn Thị D đã nhờ Triệu Thị N1 liên hệ với Đỗ Thị T1 lập khống 04 hồ sơ bệnh án điều trị nội trú (không có bệnh tật gì hoặc không phải nằm viện điều trị nội trú) để chiếm đoạt tiền thanh toán quyền lợi bảo hiểm của 02 hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty TNHH M1 với tổng số tiền chiếm đoạt là 83.388.000 đồng. Ngoài ra Nguyễn Công V và Nguyễn Thị D đã sử dụng 04 hồ sơ bệnh án nêu trên để chiếm đoạt tiền của 02 hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty TNHH Đ1 với số tiền 11.200.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Gián lận trong kinh doanh bảo hiểm” theo điểm c khoản 1 Điều 213 của Bộ luật hình sự.

Do đó Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa truy tố các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V, Triệu Thị N1, Đỗ Thị T1 về tội “Gián lận trong kinh doanh bảo hiểm” theo điểm c khoản 1 Điều 213 của Bộ luật hình sự là hoàn toàn đúng người đúng tội và đúng với quy định của pháp luật.

[3] Xét về tính chất của vụ án: Hành vi các bị cáo thực hiện đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường kinh doanh bảo hiểm; hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội; do đó, cần có mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi mà các bị cáo đã thực hiện.

[4] Xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án: Trong vụ án này, mặc dù có nhiều người cố ý cùng thực hiện một tội phạm nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ mà chỉ là trường hợp đồng phạm giản đơn. Tuy nhiên xét về vai trò, bị cáo Nguyễn Công V và Nguyễn Thị D là người trực tiếp thực hiện hành vi ký kết hợp đồng bảo hiểm, liên hệ đưa tiền để làm bệnh án khống với mục đích chiếm đoạt tiền của Công ty TNHH M1 và Công ty TNHH Đ1, với tổng số tiền là 94.588.000 đồng (Trong đó: Vương 58.177.000 đồng, D 36.411.000 đồng) nên D và V có vai trò chính trong vụ án. Bị cáo Triệu Thị N1 với vai trò là người giúp sức cho Nguyễn Công V, Nguyễn Thị Diệu L5 khống 02 bệnh án tại Bệnh viện Đ1, qua đó giúp V và D chiếm đoạt của công ty M1, N1 hưởng lợi số tiền là 5.000.000 đồng. Đối với Đỗ Thị T1 biết rõ việc Nguyễn Công V, Nguyễn Thị Diệu N4 làm hồ sơ bệnh án khống để chiếm đoạt tiền thanh toán quyền lợi bảo hiểm nhưng vẫn giúp V và D thực hiện hành vi lập khống 04 bệnh án tại Bệnh viện Đ1, qua đó giúp V và D chiếm đoạt tiền của Công ty M1 và Công ty Đ1, số tiền V và D đưa T1 đã nộp viện

phí, chi phí khám chữa bệnh còn lại hưởng lợi 2.944.000 đồng nên N1 và T1 có vai trò sau D và V.

[5] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo Nguyễn Công V, Nguyễn Thị D và Đỗ Thị T1 phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 2 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Triệu Thị N1 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo Nguyễn Công V, Nguyễn Thị D, Triệu Thị N1 và Đỗ Thị T1 đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, bị cáo Triệu Thị N1 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo Nguyễn Thị D và Nguyễn Công V đã tự nguyện bồi thường khắc phục toàn bộ thiệt hại, vì vậy các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51; bị cáo Triệu Thị N1 được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; bị cáo T1 được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Vì vậy khi lượng hình cũng cần phải xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[5.3] Nhân thân: Các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự nên khi quyết định hình phạt cần xem xét về nhân thân của các bị cáo.

[6] Về áp dụng hình phạt đối với các bị cáo: Căn cứ vào tính chất và mức độ của hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo trong vụ án, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 58 của Bộ luật Hình sự để xem xét, cân nhắc mức hình phạt cho phù hợp đối với từng bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Thị D là người nhờ Triệu Thị N1 làm giả hồ sơ bệnh án để trục lợi bảo hiểm, tuy nhiên số tiền D hưởng lợi ít hơn V, do đó D và V có vị trí vai trò như nhau nên có mức hình phạt bằng nhau. Đối với Triệu Thị N1 và Đỗ Thị T1 là người giúp sức cho D và V nên có vai trò như nhau và có hình phạt thấp hơn so với D và V, tuy nhiên Triệu Thị N1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên mức hình phạt của N1 thấp hơn so với T1.

[7] Về khấu trừ thu nhập: Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự thì người bị phạt cải tạo không giam giữ bị khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ nhà nước.

Tại biên bản xác minh ngày 07/3/2026 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T, mức thu nhập bình quân đầu người tính đến tháng 02/2026 tại xã Đ là 74.880.000 đồng/người/năm x 12 tháng = 6.240.000 đồng/tháng; mức thu nhập bình quân đầu người tính đến tháng 02/2026 tại xã N là 68.800.000

đồng/người/ năm x 12 tháng = 5.733.000 đồng/tháng và xác nhận mức lương của Bệnh viện Đ1 đối với Đỗ Thị T1 là 4.860.000 đồng/ tháng nên cần khấu trừ một phần thu nhập của các bị cáo mỗi tháng là 10% để sung quỹ nhà nước. Cụ thể: Bị cáo D 624.000 đồng/tháng, bị cáo V 624.000 đồng/tháng; bị cáo N1 573.000 đồng/tháng; bị cáo T1 486.000 đồng/tháng.

[8] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy việc áp dụng thêm hình phạt bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 213 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo là cần thiết nên cần phạt mỗi bị cáo 20.000.000 đồng.

[9] Về bồi thường dân sự: Các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V đã bồi thường toàn bộ số tiền thiệt hại cho Công ty TNHH M1; Công ty Đ1 và thanh toán toàn bộ tiền bảo hiểm y tế cho Bệnh viện Đ1 nên HĐXX không xem xét.

[10] Đối với các bác sĩ, điều dưỡng của Bệnh viện Đ1 liên quan đến 04 hồ sơ bệnh án không của Nguyễn Công V và Nguyễn Thị D: Quá trình điều tra xác định các bác sĩ trực tiếp điều trị trong 04 hồ sơ bệnh án này mặc dù nhận thức được việc lập, ký các tờ điều trị không đúng với thực tế là vi phạm quy định trong hoạt động khám, chữa bệnh, tuy nhiên do nỗ lực đồng nghiệp xin cho người nhà để có lý do nghỉ việc tại công ty nên vẫn đồng ý thực hiện. Các bác sĩ này không có mục đích vụ lợi, không có động cơ cá nhân khác và cũng không biết việc các bệnh án trên được sử dụng để làm hồ sơ thanh toán bảo hiểm nhân thọ. Do đó không xem xét trách nhiệm hình sự đối với các bác sĩ điều trị liên quan đến số tiền thiệt hại của các Công ty bảo hiểm.

[11] Đối với các bác sĩ, điều dưỡng, nhân viên Bệnh viện Đ1 đã trực tiếp tham gia giúp sức làm bệnh án không cho các công nhân, các hành vi đến nay đã hết thời hiệu xử phạt hành chính nên không cộng dồn được số tiền thanh toán bảo hiểm y tế để truy cứu hành vi Gian lận bảo hiểm y tế.

[12] Về biện pháp tư pháp: Số tiền thu lời bất chính của Triệu Thị N1 5.000.000 đồng và Đỗ Thị T1 2.944.000 đồng, cần truy thu tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

[13] Về án phí: Các bị cáo là người bị kết án, không thuộc trường hợp miễn án phí nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 1, 4 Điều 213; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 36; Điều 47 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị D và Nguyễn Công V.

Điểm c khoản 1, 4 Điều 213, điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 36; Điều 47 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Thị T1.

Điểm c khoản 1, 4 Điều 213; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36; Điều 47 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Triệu Thị N1.

Điểm b khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V, Triệu Thị N1 và Đỗ Thị T1 phạm tội “Gian lận trong kinh doanh bảo hiểm”.

Xử phạt:

1. Bị cáo Nguyễn Thị D **30 (Ba mươi)** tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành án tính từ ngày cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh T nhận được Quyết định thi hành án cải tạo không giam giữ.

Hình phạt bổ sung: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

2. Bị cáo Nguyễn Công V **30 (Ba mươi)** tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh T nhận được Quyết định thi hành án cải tạo không giam giữ.

Hình phạt bổ sung: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

3. Bị cáo Đỗ Thị T1 **27 (Hai mươi bảy)** tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh T nhận được Quyết định thi hành án cải tạo không giam giữ.

Hình phạt bổ sung: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

4. Bị cáo Triệu Thị N1 **24 (Hai mươi bốn)** tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành án tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh T nhận được Quyết định thi hành án cải tạo không giam giữ.

Hình phạt bổ sung: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*).

Giao các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V cho Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Thanh Hóa; bị cáo Triệu Thị N1 cho Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thanh Hóa; bị cáo Đỗ Thị T1 cho Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giám sát, giáo dục người đó.

Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án bị khấu trừ 10% thu nhập hằng tháng để sung quỹ nhà nước, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Thị D 624.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi tư nghìn đồng*), bị cáo Nguyễn Công V 624.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi tư nghìn đồng*), bị cáo Triệu Thị N1 573.000 đồng (*Năm*

trăm bảy mươi ba nghìn đồng); bị cáo Đỗ Thị T1 486.000 đồng (Bốn trăm tám sáu nghìn đồng); việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hằng tháng.

Biện pháp tư pháp: Truy thu, tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu lời bất chính của Đỗ Thị T1 2.944.000 đồng (Hai triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng); Triệu Thị N1 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Thị D, Nguyễn Công V, Triệu Thị N1 và Đỗ Thị T1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 4 - Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan ANĐT Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo; bị hại, người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký)

Cao Thị Nga